

Bản án số: 16/2018/KDTM-ST
Ngày: 23 – 7 – 2018
V/v: “Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN THÀNH, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Xuân Long

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Nhung
2. Ông Nguyễn Thế Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân - Thư ký tòa án nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2018/TLST-KDTM ngày 12 tháng 4 năm 2018 về: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2018/QĐXX-ST ngày 19 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa ngày 05 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ S

Địa chỉ: Đường X, phường Y, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Lương Văn L, sinh năm 1959, trú tại: Đường X, phường Y, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh; là đại diện theo ủy quyền, theo Giấy ủy quyền ngày 23/4/2018 (có mặt)

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn M

Địa chỉ: Khu công nghiệp X, thị xã Y, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Người đại diện hợp pháp cho bị đơn: Ông D, sinh năm 1959; trú tại: Đường X, phường Y, thành phố Z, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, là đại diện theo pháp luật (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 01 năm 2018 và các lần làm việc tại Tòa án, nguyên đơn – Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ S trình bày:

Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ S (gọi tắt là Công ty S) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312149929 thay đổi lần thứ 7 ngày 06/7/2017 của Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch đầu tư thành phố T.

Vào ngày 02/9/2015, Công ty S và Công ty TNHH M (gọi tắt là Công ty M) ký kết hợp đồng nguyên tắc số 0915-02/HĐNT/SS với nội dung: Công ty S đồng ý cung cấp bột phủ hàng cho Công ty M, đơn giá theo báo giá cụ thể cho từng đợt hàng và Công ty M sẽ thanh toán 100% tổng số tiền theo báo giá trong vòng 10 ngày kể từ ngày hoàn thành giao hàng, hình thức thanh toán: chuyển khoản vào tài khoản số 018100 tại Ngân hàng Vietcombank, Chi nhánh Nam Sài Gòn.

Sau khi ký hợp đồng nguyên tắc và trên cơ sở các đơn đặt hàng, Công ty S đã cung cấp bột, chằng buộc Cont đầy đủ số lượng và chất lượng cho Công ty M. Từ năm 2017, Công ty M bắt đầu vi phạm nghĩa vụ thanh toán; để tạo điều kiện cho Công ty M thanh toán nợ, Công ty S vẫn tiếp tục cung cấp hàng hóa theo yêu cầu; với 20 hóa đơn giá trị gia tăng có tổng giá trị hàng hóa đã bán là: 4.438.010.500 đồng. Trong khi đó, Công ty M mới chỉ thanh toán cho Công ty S số tiền: 1.143.608.360 đồng.

Chứng cứ bán hàng mà Công ty S xuất trình gồm 20 hóa đơn giá trị gia tăng, cụ thể là các hóa đơn: số 903 ngày 20/02/2017, số 964 ngày 13/3/2017, số 969 ngày 16/3/2017, số 970 ngày 16/3/2017, số 971 ngày 16/3/2017, số 009 ngày 31/3/2017, số 010 ngày 31/3/2017, số 038 ngày 27/4/2017, số 039 ngày 27/4/2017, số 040 ngày 27/4/2017, số 075 ngày 15/5/2017, số 086 ngày 22/5/2017, số 126 ngày 08/6/2017, số 127 ngày 08/6/2017, số 128 ngày 08/6/2017, số 129 ngày 08/6/2017, số 167 ngày 27/6/2017, số 170 ngày 27/6/2017, số 171 ngày 27/6/2017 và số 351 ngày 11/9/2017.

Chứng cứ thanh toán mà Công ty S xuất trình trình là: Bảng sao kê tài khoản của Ngân hàng Vietcombank, Chi nhánh Nam Sài Gòn đối với tài khoản số 018100.

Nay Công ty S yêu cầu Công ty M thanh toán số tiền mua hàng còn nợ: 3.294.402.140 đồng và khoản tiền lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là: 247.080.000 đồng (mức lãi suất 10% năm, thời gian tính lãi suất từ ngày 01/10/2017 đến ngày 01/7/2018).

Trong suốt giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Bị đơn Công ty TNHH M vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Thành cho rằng:

Về trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Về cơ bản Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng theo quy định của Luật tố tụng dân sự, cụ thể: thu thập tài liệu chứng cứ đúng quy định, xác định đúng quan hệ tranh chấp, đúng thẩm quyền giải quyết, các quyền và nghĩa vụ của đương sự đã được thực hiện đầy đủ; tuy nhiên vụ án còn kéo dài so với luật định.

Về nội dung vụ án: Qua trình bày của đương sự, cùng tài liệu có trong hồ sơ vụ án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty S; buộc Công ty M thanh toán cho Công ty S số tiền mua hàng còn nợ: 3.294.402.140 đồng và khoản tiền lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là: 247.080.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào đơn khởi kiện của Công ty S thì Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”; bị đơn Công ty M có trụ sở tại huyện Tân Thành (nay là thị xã Phú Mỹ); nay có tranh chấp nên xác định đây là vụ án Kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Thành theo quy định tại Điều 30, 35 và 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn – Công ty M không có yêu cầu phản tố, đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự không hoãn phiên tòa mà tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét hàng hóa và giá trị hàng hóa của bên bán hàng là – Công ty S đã giao cho Công ty M thì thấy:

Công ty S đã thực hiện việc giao hàng hóa là bột và dây chằng Cont theo các đơn đặt hàng từ Công ty M, điều này được thể hiện qua 20 hóa đơn giá trị gia tăng gồm các hóa đơn: số 903 ngày 20/02/2017, số 964 ngày 13/3/2017, số 969 ngày 16/3/2017, số 970 ngày 16/3/2017, số 971 ngày 16/3/2017, số 009 ngày 31/3/2017, số 010 ngày 31/3/2017, số 038 ngày 27/4/2017, số 039 ngày 27/4/2017, số 040 ngày 27/4/2017, số 075 ngày 15/5/2017, số 086 ngày 22/5/2017, số 126 ngày 08/6/2017, số 127 ngày 08/6/2017, số 128 ngày 08/6/2017, số 129 ngày 08/6/2017, số 167 ngày 27/6/2017, số 170 ngày 27/6/2017, số 171 ngày 27/6/2017 và số 351 ngày 11/9/2017 mà Công ty S đã xuất và cung cấp cho Công ty M.

Công ty M đã nhận và đã tiến hành kê khai thuế đối với 20 hóa đơn này tại Cục thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Công văn số 5086/CT-KTr1 ngày 08/6/2018 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không nhận được tài liệu chứng cứ nào có liên quan đến việc khiếu nại số lượng, chất lượng hàng hóa của Công ty M đối với Công ty S.

Do đó, có đủ cơ sở để khẳng định Công ty S đã thực hiện đúng việc giao hàng hóa cho Công ty M, với giá trị hàng hóa được tính trên 20 hóa đơn là: 4.438.010.500 đồng.

[2.2] Xét số tiền mà bên mua hàng hóa là Công ty M đã thanh toán cho bên bán hàng hóa là Công ty S thì thấy:

Theo thỏa thuận tại Điều 2 của hợp đồng nguyên tắc số 0915-02/HĐNT/SS ngày 02/9/2015 về hình thức thanh toán: chuyển khoản vào tài khoản số 018100 tại Ngân hàng Vietcombank, Chi nhánh Nam Sài Gòn.

Căn cứ vào bảng sao kê tài khoản số 018100 từ ngày 01/01/2017 đến ngày 07/6/2018 của Ngân hàng Vietcombank, Chi nhánh Nam Sài Gòn thì thấy: Trong 20 hóa đơn trên, Công ty M chuyển khoản thanh toán tiền mua bột cho Công ty S vào các ngày ngày 09/6/2017 số tiền: 113.300.000 đồng, ngày 15/6/2017 số tiền 226.400.000 đồng, ngày 19/7/2017 số tiền 227.830.000 đồng, ngày 31/8/2017 số tiền 443.552.600 đồng và ngày 14/3/2018 số tiền 132.525.760 đồng.

Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định tổng số tiền đã thanh toán cho 20 hóa đơn trên là: 1.143.608.360 đồng.

[2.3] Xét yêu cầu của Công ty S thì thấy:

[2.3.1] Đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền mua hàng còn nợ là: 3.294.402.140 đồng:

Như đã phân tích ở mục 2.1 và mục 2.2 của Bản án, giá trị hàng hóa mà Công ty S đã bán cho Công ty M là: 4.438.010.500 đồng; Công ty M đã thanh toán tiền mua hàng hóa cho Công ty S là 1.143.608.360 đồng. Như vậy, sau khi khấu trừ đi khoản tiền đã thanh toán thì Công ty M còn nợ tiền mua hàng hóa của Công ty S số tiền là: 4.438.010.500 đồng - 1.143.608.360 đồng = 3.294.402.140 đồng.

Do đó, căn cứ vào Điều 50 Luật thương mại 2005, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu của Công ty S; buộc Công ty M phải thanh toán cho Công ty S số tiền: 3.294.402.140 đồng.

[2.3.2] Đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là: 247.080.000 đồng:

Theo thỏa thuận tại Điều 2 của hợp đồng nguyên tắc số 0915-02/HĐNT/SS ngày 02/9/2015 thì: Công ty M sẽ thanh toán 100% tổng số tiền theo báo giá cho Công ty S trong vòng 10 ngày kể từ ngày hoàn thành giao hàng. Đối chiếu với thỏa thuận này thì Công ty M đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán; mặc dù các bên không có thỏa thuận trong Hợp đồng nguyên tắc khi có sự vi phạm nghĩa vụ thanh toán; nhưng để giảm thiệt hại cho bên bán hàng Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 306 Luật thương mại 2005 để buộc Công ty M phải thanh toán khoản tiền lãi suất phát sinh cho Công ty S; với mức lãi suất nợ trung bình trên thị trường là 11% (Tại thị xã Phú Mỹ, lãi suất của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam giao động từ 9% đến 11%; của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam giao động từ 10,5% đến 11,2%; của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là 11%); thời gian từ ngày vi phạm đến thời điểm xét xử.

Tại phiên tòa, Công ty S chỉ yêu cầu Công ty M thanh toán số tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm từ ngày 01/10/2017 đến ngày 01/7/2018 là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường và thời gian ngắn hơn khoảng thời gian Công ty M vi phạm nghĩa vụ thanh toán, là có lợi cho Công ty M. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu về thanh toán tiền lãi suất của Công ty S, buộc Công ty M phải thanh toán cho Công ty S khoản tiền lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là: 3.294.402.140 đồng x 10%/năm x 9 tháng = 247.080.000 đồng.

Việc Công ty M trong suốt quá trình giải quyết vụ án đã vắng mặt, không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên phải chịu hậu quả về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đã được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty M phải chịu án phí do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, mức án phí được tính trên tổng số tiền (3.294.402.000 đồng nợ gốc + 247.080.000 đồng nợ lãi = 3.541.482.000 đồng) là: 102.829.600 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 30, 35, 39, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 50, Điều 306 Luật thương mại năm 2005; Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ S về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”;

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn M phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ S số tiền mua hàng hóa là 3.294.402.140đ (Ba tỷ hai trăm chín mươi bốn triệu bốn trăm linh hai ngàn một trăm bốn mươi đồng) và tiền lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền là 247.080.000đ (Hai trăm bốn mươi bảy triệu không trăm tám mươi ngàn đồng).

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn M phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm với số tiền là 102.829.600đ (Một trăm linh hai triệu tám trăm hai mươi chín ngàn sáu trăm đồng).

3. Hoàn trả lại số tiền 49.395.000đ (Bốn mươi chín triệu ba trăm chín mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001000 ngày 11/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Thành (nay là thị xã Phú Mỹ) và số tiền 7.725.000đ (Bảy triệu bảy trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001481 ngày 04/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Thành (nay là thị xã Phú Mỹ) cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ S.

4. Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Các đương sự được kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (người vắng mặt cũng 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

6. Trường hợp, bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**
(Đã ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- VKS nhân dân huyện Tân Thành;
- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Chi cục THADS thị xã Phú Mỹ;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ.

Cao Xuân Long